

Số: /2024/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định việc nghiệm thu kết quả một số hoạt động đầu tư, hỗ trợ đầu tư công trình lâm sinh, gồm: trồng rừng, phát triển lâm sản ngoài gỗ,

chăm sóc rừng trồng, nuôi dưỡng rừng trồng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên, cải tạo rừng tự nhiên; nghiêm thu bảo vệ rừng; nghiêm thu trồng cây phân tán.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến nghiêm thu kết quả một số hoạt động đầu tư, hỗ trợ đầu tư công trình lâm sinh, nghiêm thu bảo vệ rừng, nghiêm thu trồng cây phân tán quy định tại Điều 1 Thông tư này có sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước.

2. Khuyến khích tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư áp dụng quy định tại Thông tư này khi sử dụng kinh phí ngoài ngân sách Nhà nước.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Nghiêm thu hoạt động đầu tư công trình lâm sinh* là việc đánh giá kết quả thực hiện công trình về tiến độ, khối lượng, chất lượng so với thiết kế, dự toán được phê duyệt và hợp đồng đã ký kết, gồm: nghiêm thu hạng mục; nghiêm thu năm; nghiêm thu kết thúc đầu tư công trình lâm sinh.

2. *Nghiêm thu bảo vệ rừng* là việc đánh giá kết quả thực hiện về khối lượng, chất lượng theo hồ sơ bảo vệ rừng, gồm: khoán bảo vệ rừng và hỗ trợ bảo vệ rừng.

3. *Nghiêm thu trồng cây phân tán* là việc đánh giá kết quả thực hiện trồng cây phân tán về địa điểm trồng, số lượng cây trồng, chăm sóc bảo vệ, tỷ lệ cây sống.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Chương III như sau:

“Chương III

QUY ĐỊNH VỀ NGHIÊM THU

Điều 10. Quy định chung

1. Nghiêm thu kết quả hoạt động đầu tư công trình lâm sinh

a) Nghiêm thu hạng mục

Thời điểm nghiêm thu: được thực hiện ngay sau khi hoàn thành mỗi hạng mục lâm sinh theo đề nghị nghiêm thu của bên thi công.

Thành phần nghiệm thu, gồm đại diện các bên: chủ đầu tư hoặc đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước (sau đây gọi là chủ đầu tư) hoặc giám sát và bên thi công.

Hồ sơ nghiệm thu: thiết kế, dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 3 Điều 31; khoản 3, khoản 4 Điều 32 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp (sau đây gọi là Nghị định số 58/2024/NĐ-CP); báo cáo kết quả thực hiện của đơn vị thi công theo Mẫu số 01 Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư này; tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Kết quả nghiệm thu hạng mục được lập thành biên bản nghiệm thu và biểu tổng hợp nghiệm thu hạng mục theo Mẫu số 02, 03 Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Nghiệm thu năm

Thời điểm nghiệm thu: đối với các công trình trồng rừng, chăm sóc rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, làm giàu rừng tự nhiên, cải tạo rừng tự nhiên được thực hiện trước ngày 31 tháng 12 hằng năm; đối với các công trình nuôi dưỡng rừng trồng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên được thực hiện sau khi hoàn thành tất cả các hạng mục công trình.

Thành phần nghiệm thu, gồm các đại diện các bên: chủ đầu tư, giám sát, thi công, Ủy ban nhân dân cấp xã.

Hồ sơ nghiệm thu, gồm: thiết kế, dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 3 Điều 31; khoản 3, khoản 4 Điều 32 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP; các loại hợp đồng: thuê khoán chuyên môn, thi công, mua sắm vật tư, máy móc, thiết bị; báo cáo kết quả thực hiện của đơn vị thi công theo Mẫu số 01 Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư này; tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Kết quả nghiệm thu năm được lập thành biên bản nghiệm thu theo các Mẫu số 04, 05, 06 và 07 Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Nghiệm thu kết thúc đầu tư công trình lâm sinh

Thời điểm nghiệm thu: được thực hiện không quá 03 tháng kể từ khi kết thúc thời gian đầu tư.

Thành phần nghiệm thu, gồm đại diện các bên: chủ đầu tư; thi công; giám sát; chủ quản lý, sử dụng công trình (trong trường hợp chủ đầu tư không phải là

chủ quản lý, sử dụng công trình); Ủy ban nhân dân cấp xã; kiểm lâm làm việc tại địa bàn.

Hồ sơ nghiệm thu, gồm: hồ sơ quy định tại điểm b khoản này; hồ sơ thuyết minh dự án đầu tư (nếu là dự án đầu tư).

Kết quả nghiệm thu kết thúc đầu tư công trình lâm sinh được lập thành biên bản nghiệm thu theo các Mẫu số 04, 05, 06 và 07 Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Đối với các nội dung nghiệm thu không đạt tiêu chí được quy định tại Phụ lục IIA, chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu lại, nghiệm thu bổ sung. Thành phần và hồ sơ nghiệm thu thực hiện theo quy định tại khoản này; thời gian nghiệm thu lại, nghiệm thu bổ sung do chủ đầu tư và bên thi công tự quyết định.

2. Nghiệm thu kết quả hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ

a) Thời điểm nghiệm thu

Hỗ trợ đầu tư: thực hiện nghiệm thu trồng rừng và chăm sóc rừng trước ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Hỗ trợ sau đầu tư: sau khi trồng rừng tối thiểu 10 tháng.

b) Thành phần nghiệm thu, gồm đại diện các bên: chủ đầu tư, bên nhận hỗ trợ, kiểm lâm làm việc tại địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Hồ sơ nghiệm thu

Thuyết minh Dự án hỗ trợ đầu tư hoặc dự án hỗ trợ sau đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP, không bao gồm hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ từ nguồn trồng rừng thay thế.

Hồ sơ thiết kế, dự toán theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Các loại hợp đồng: mua bán vật tư, cây giống phân bón.

d) Kết quả nghiệm thu: được lập thành biên bản nghiệm thu theo Mẫu số 06, 07 Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Nghiệm thu kết quả bảo vệ rừng

a) Khoán bảo vệ rừng

Đối tượng: theo quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước (sau đây gọi là Nghị định số 168/2016/NĐ-CP); theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Thời điểm nghiệm thu: được thực hiện trong tháng 12 hằng năm.

Thành phần nghiệm thu, gồm đại diện bên khoán và bên nhận khoán.

Hồ sơ nghiệm thu: hồ sơ và hợp đồng khoán bảo vệ rừng theo quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP; biên bản kiểm tra và sổ nhật ký theo dõi theo Mẫu số 08, 09 Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư này.

Kết quả nghiệm thu: được lập theo Mẫu số 06 Phụ lục kèm theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP.

b) Hỗ trợ bảo vệ rừng

Đối tượng: hỗ trợ bảo vệ rừng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5, điểm d khoản 1 Điều 9, điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Thành phần nghiệm thu, gồm đại diện các bên: chủ đầu tư; cộng đồng dân cư hoặc cá nhân hoặc hộ gia đình; kiểm lâm làm việc tại địa bàn; Ủy ban nhân dân cấp xã.

Hồ sơ nghiệm thu: hồ sơ thiết kế, dự toán bảo vệ rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 32 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP; biên bản kiểm tra và sổ nhật ký theo dõi theo Mẫu số 08, 09 Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư này.

Kết quả nghiệm thu: được lập thành biên bản nghiệm thu theo Mẫu số 10 Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Nghiệm thu trồng cây phân tán

a) Thời điểm nghiệm thu: được thực hiện sau khi hoàn thành trồng cây ít nhất là 01 tháng.

b) Thành phần nghiệm thu, gồm đại diện các bên: chủ đầu tư, bên nhận cây giống, kiểm lâm làm việc tại địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Hồ sơ nghiệm thu

Hợp đồng mua bán và danh sách giao nhận cây giống, vật tư.

Báo cáo kết quả thực hiện của đơn vị thi công theo Mẫu số 01 Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Kết quả nghiệm thu: được lập thành biên bản nghiệm thu theo Mẫu số 11 Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 11. Nghiệm thu trồng rừng, hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ

1. Thời điểm, thành phần, hồ sơ, kết quả nghiệm thu

a) Đối với đầu tư trồng rừng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

b) Đối với hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này.

2. Hạng mục nghiệm thu đối với đầu tư trồng rừng, gồm: xử lý thực bì; làm đất; lấp hố, bón phân (nếu có); trồng rừng; chăm sóc rừng; các hạng mục khác như đường băng cản lửa theo hồ sơ thiết kế, dự toán được phê duyệt.

3. Các chỉ tiêu nghiệm thu: thực hiện theo quy định tại Mục I Phụ lục IIA ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Phương pháp nghiệm thu về diện tích: kiểm tra thực địa để xác định vị trí ranh giới, đối chiếu với bản đồ thiết kế hoặc xác định diện tích bằng phương pháp đo đạc trực tiếp hoặc sử dụng phương pháp khác theo quy định.

5. Phương pháp nghiệm thu về chất lượng

a) Đối với rừng trồng tập trung thuần loài: lập ô tiêu chuẩn ngẫu nhiên có diện tích tối thiểu là 100 m² trên tuyến đại diện hoặc lập ô tiêu chuẩn theo hệ thống của lô trồng rừng, số lượng ô tiêu chuẩn tối thiểu được quy định như sau:

Diện tích lô dưới 01 ha: 03 ô tiêu chuẩn;

Diện tích lô từ 01 đến dưới 3 ha: 10 ô tiêu chuẩn;

Diện tích lô từ 03 đến dưới 05 ha: 15 ô tiêu chuẩn;

Diện tích lô từ 5 ha trở lên: 20 ô tiêu chuẩn.

b) Đối với rừng trồng tập trung hỗn giao: lập ô tiêu chuẩn ngẫu nhiên có diện tích tối thiểu 500 m² trên tuyến đại diện hoặc lập ô tiêu chuẩn theo hệ thống của lô trồng rừng, số lượng ô tiêu chuẩn tối thiểu được quy định như sau:

Diện tích lô dưới 03 ha: 03 ô tiêu chuẩn;

Diện tích lô từ 03 đến dưới 05 ha: 05 ô tiêu chuẩn;

Diện tích lô từ 05 ha trở lên: 10 ô tiêu chuẩn.

c) Đối với rừng trồng hỗn giao theo băng: dùng phương pháp rút mẫu ngẫu nhiên để kiểm tra tối thiểu 10% số băng trồng rừng trong lô; đếm số lượng cây trên toàn bộ băng trồng. Trường hợp số băng trong lô nhỏ hơn 10 phải kiểm tra ít nhất 01 băng trồng.

d) Đối với rừng trồng hỗn giao theo đám: dùng phương pháp rút mẫu ngẫu nhiên để kiểm tra tối thiểu 10% số đám trồng rừng trong lô. Trường hợp đám trồng có diện tích dưới 1.000 m² tiến hành đếm số lượng cây trên toàn bộ đám trồng. Trường hợp diện tích đám trồng lớn hơn 1.000 m² lập ô tiêu chuẩn theo quy định tại điểm b khoản này. Trường hợp nhỏ hơn 10 đám trồng trong lô phải kiểm tra ít nhất 01 đám trồng.

Điều 12. Nghiệm thu chăm sóc rừng trồng

1. Thời điểm, thành phần, hồ sơ, kết quả nghiệm thu

a) Đối với đầu tư trồng rừng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

b) Đối với hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này.

2. Hạng mục nghiệm thu, gồm:

Đối với rừng trồng trên đất đồi núi: phát chăm sóc; xới vun gốc, bón phân; trồng dặm.

Đối với rừng trồng ngập mặn: cắm lại cọc giữ cây, dựng cây nghiêng đổ; vớt rác bám; xử lý sinh vật gây hại cây; trồng dặm.

3. Chỉ tiêu nghiệm thu: theo quy định tại Mục II Phụ lục IIA ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Phương pháp nghiệm thu: thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 11 Thông tư này.

Điều 13. Nghiệm thu nuôi dưỡng rừng trồng

1. Thời điểm, thành phần, hồ sơ, kết quả nghiệm thu thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

2. Hạng mục nghiệm thu: luồng phát, tỉa thưa, bón phân.

3. Chỉ tiêu nghiệm thu: thực hiện theo quy định tại Mục III Phụ lục IIA ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Phương pháp nghiệm thu

a) Về diện tích: thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Thông tư này.

b) Về chất lượng: thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 14 Thông tư này.

Điều 14. Nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên

1. Thời điểm, thành phần, hồ sơ, kết quả nghiệm thu thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

2. Hạng mục nghiệm thu đối với diện tích tác động khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên:

Luồng phát, tia chồi, vệ sinh rừng đối với khoanh nuôi xúc tiến tái sinh trên đất đồi núi;

Tia cây cong queo, sâu bệnh đối với khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên trên diện tích tre nứa;

Dọn cỏ rác, các đối tượng khác chèn ép cây tái sinh mục đích đối với khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên trên đất ngập mặn.

3. Chỉ tiêu nghiệm thu: thực hiện theo quy định tại Mục IV Phụ lục IIA ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Phương pháp nghiệm thu

a) Về diện tích: thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Thông tư này.

b) Về chất lượng: theo thiết kế kỹ thuật được phê duyệt, lập ô tiêu chuẩn để đánh giá các chỉ tiêu nghiệm thu.

Ô tiêu chuẩn có diện tích tối thiểu 1.000 m² trên tuyến đại diện hoặc ô tiêu chuẩn hệ thống của lô rừng, số lượng ô tiêu chuẩn tối thiểu được quy định như sau:

Diện tích lô dưới 03 ha: 01 ô tiêu chuẩn;

Diện tích lô từ 03 đến dưới 05 ha: 3 ô tiêu chuẩn;

Diện tích lô từ 05 ha trở lên: 05 ô tiêu chuẩn.

Điều 15. Nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung

1. Thời điểm, thành phần, hồ sơ, kết quả nghiệm thu thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

2. Hạng mục nghiệm thu: cuốc hố, trồng, bón phân; chăm sóc cây trồng bổ sung; các hạng mục khác theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này.

3. Chỉ tiêu nghiệm thu: thực hiện theo quy định tại Mục V Phụ lục IIA ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Phương pháp nghiệm thu:

a) Về diện tích: thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Thông tư này.

b) Về chất lượng:

Đối với trồng bổ sung theo băng thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 11 Thông tư này;

Đối với trồng bổ sung theo đám thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 11 Thông tư này;

Đối với diện tích không trồng rừng bổ sung thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 14 Thông tư này.

Điều 16. Nghiệm thu nuôi dưỡng rừng tự nhiên

1. Thời điểm, thành phần, hồ sơ, kết quả nghiệm thu thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

2. Hạng mục nghiệm thu: phát dọn dây leo cây bụi, cỏ dại xâm lấn, tỉa thưa, tỉa cành, vệ sinh rừng.

3. Chỉ tiêu nghiệm thu: thực hiện theo quy định tại Mục VI Phụ lục IIA ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Phương pháp nghiệm thu

a) Về diện tích: thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Thông tư này.

b) Về chất lượng: thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 14 Thông tư này.

Điều 17. Nghiệm thu làm giàu rừng tự nhiên

1. Thời điểm, thành phần, hồ sơ, kết quả nghiệm thu thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

2. Hạng mục nghiệm thu: tạo băng chặt, băng chừa đối với làm giàu rừng theo băng; luống phát thực bì đối với làm giàu rừng theo đám; cuốc hố; lấp hố, bón lót, trồng cây; chăm sóc cây trồng làm giàu rừng.

3. Chỉ tiêu nghiệm thu: thực hiện theo quy định tại Mục VII Phụ lục IIA ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Phương pháp nghiệm thu

- a) Về diện tích: thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Thông tư này.
- b) Về chất lượng: thực hiện theo quy định tại điểm c, điểm d khoản 5 Điều 11 Thông tư này.

Điều 18. Nghiệm thu cải tạo rừng tự nhiên

1. Thời điểm, thành phần, hồ sơ, kết quả nghiệm thu thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này.
2. Hạng mục nghiệm thu: khai thác tận thu; trồng rừng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này.
3. Chỉ tiêu nghiệm thu: theo quy định tại Mục VIII Phụ lục IIA ban hành kèm theo Thông tư này.
4. Phương pháp nghiệm thu: thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 11 Thông tư này.

Điều 19. Nghiệm thu bảo vệ rừng

1. Thời điểm, thành phần, hồ sơ, kết quả nghiệm thu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư này.
2. Chỉ tiêu nghiệm thu: theo quy định tại Mục IX Phụ lục IIA ban hành kèm theo Thông tư này.
3. Phương pháp nghiệm thu
 - a) Về diện tích: kiểm tra thực địa, kết hợp sử dụng phương pháp đo đạc để xác định vị trí ranh giới, đối chiếu bản đồ với diện tích bảo vệ rừng theo hồ sơ hoặc theo hợp đồng.
 - b) Về chất lượng: quan sát, đánh giá hiện trạng rừng theo chỉ tiêu trong hợp đồng khoán về trạng thái rừng, tình trạng, mức độ rừng bị phá, bị cháy kết hợp đánh giá hồ sơ biên bản kiểm tra, sổ nhật ký theo dõi.

Điều 20. Nghiệm thu trồng cây phân tán

1. Thời điểm, thành phần, hồ sơ, kết quả nghiệm thu thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Thông tư này.
2. Chỉ tiêu nghiệm thu: thực hiện theo quy định tại Mục X Phụ lục IIA ban hành kèm theo Thông tư này.
3. Phương pháp nghiệm thu: kiểm tra ngẫu nhiên tối thiểu 10% số cây trồng để xác định loài cây trồng, tiêu chuẩn cây trồng, tỷ lệ cây sống.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“Điều 21. Trách nhiệm của Cục Lâm nghiệp

1. Tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện Thông tư này trên phạm vi cả nước.

2. Tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc xử lý vướng mắc, tồn tại trong quá trình thực hiện Thông tư này.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau:

“Điều 23. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này trên địa bàn tỉnh, thành phố.

2. Tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện nghiệm thu kết quả một số hoạt động đầu tư, hỗ trợ đầu tư công trình lâm sinh; nghiệm thu bảo vệ rừng; nghiệm thu trồng cây phân tán theo thẩm quyền.

3. Tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xử lý vướng mắc, tồn tại trong quá trình thực hiện Thông tư này trên địa bàn tỉnh.”.

7. Bãi bỏ Điều 22, Điều 25.

8. Bổ sung Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư này.

9. Thay thế Phụ lục II Chỉ tiêu nghiệm thu ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT bằng Phụ lục IIA ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, điểm b khoản 3, điểm b khoản 4, điểm a khoản 5 Điều 2 Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế:

“a) Đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tự bố trí được quỹ đất để trồng rừng thay thế: thực hiện trồng rừng trên đất quy hoạch cho rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; trồng rừng trên đất quy hoạch cho rừng sản xuất giao cho chủ rừng

là doanh nghiệp Nhà nước, chủ rừng được quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp; hỗ trợ trồng rừng sản xuất loài cây gỗ lớn (khai thác sau 10 năm tuổi) trên đất quy hoạch cho rừng sản xuất giao hộ gia đình, cá nhân;

b) Đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế từ địa phương khác không còn quỹ đất để trồng rừng thay thế thực hiện trồng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất trên đất quy hoạch cho rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 2 như sau:

"b) Thiết kế, dự toán trồng rừng thay thế được xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đơn giá xây dựng dự toán trồng rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức trồng rừng thay thế quy định. Việc lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán và xử lý rủi ro trong giai đoạn đầu tư trồng rừng thay thế thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp. Trồng rừng thay thế được nghiệm thu theo quy định về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;"

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 2 như sau:

"b) Nguồn kinh phí trồng rừng thay thế được quản lý, sử dụng, thanh toán qua Kho bạc Nhà nước theo quy định hiện hành;

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thực hiện kiểm soát chi tiền trồng rừng thay thế theo quy định của pháp luật hiện hành; việc thực hiện thanh toán tiền trồng rừng thay thế qua Kho bạc Nhà nước trên cơ sở chứng từ chuyển tiền và hồ sơ thanh toán của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng".

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 2 như sau:

"5. Tiêu chí lựa chọn đơn vị, địa phương tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế từ tỉnh, thành phố không còn quỹ đất để trồng rừng thay thế:

a) Có diện tích đất quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, được xác định trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt và hiện trạng rừng tại thời điểm đề xuất; có văn bản của thủ trưởng đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng ký tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trường hợp có nhiều đơn vị, địa phương đăng ký tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế thì ưu tiên địa phương có nhiều diện tích đất chưa có rừng quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất nhưng không cân đối được ngân sách để trồng rừng."

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 8 Điều 3 Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT như sau:

"c) Trường hợp chủ dự án không thực hiện trồng rừng thay thế theo quy định tại điểm b khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế theo khoản 7 Điều 4 Thông tư này bằng nguồn tiền do chủ dự án đã nộp vào Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh; trường hợp số tiền chủ dự án đã nộp thấp hơn đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh tại thời điểm tổ chức trồng rừng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản gửi chủ dự án thông báo về số tiền chênh lệch đơn giá trồng rừng thay thế. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp bổ sung số tiền chênh lệch vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh;"

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 7 Điều 4 Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT) như sau:

"a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao các đơn vị là chủ đầu tư để trồng rừng thay thế: chủ rừng được quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp; chủ rừng là doanh nghiệp nhà nước; cơ quan, tổ chức nhà nước khác".

4. Thay thế Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT bằng Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Sửa đổi tên Điều 11 của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

“Điều 11. Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức trực thuộc các Bộ, ngành”.

Điều 4. Sửa đổi Điều 15 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Thông tư 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2022, Thông

tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp

1. Sửa đổi Điều 15 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh đã được sửa đổi bổ sung tại Thông tư 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2022

“Điều 15. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước

1. Cục Lâm nghiệp:

- a) Tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này trên phạm vi cả nước;
- b) Xây dựng, ban hành hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng cho các loài cây trồng lâm nghiệp chính, cây trồng phân tán;
- c) Thực hiện việc kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện Thông tư này tại các địa phương.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- a) Tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này trên địa bàn tỉnh;
- b) Kiểm tra, hướng dẫn tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trong quá trình thực hiện biện pháp lâm sinh theo quy định tại Thông tư này;
- c) Xây dựng, ban hành hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng cho loài cây đặc thù trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền;
- d) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành loài cây sinh trưởng nhanh, cây sinh trưởng chậm; cây mục đích, cây phi mục đích đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh.”.

2. Bãi bỏ Điều 4 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2025.
2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản QPPL);
- Bộ NN&PTNT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ, Cổng thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, LN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Quốc Trị

Phụ lục IA**CÁC BIỂU MẪU NGHIỆM THU**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 01

ĐƠN VỊ THI CÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

Công trình:.....¹

I. Khái quát về công trình**II. Kết quả thực hiện**

1. Khối lượng theo kế hoạch
2. Khối lượng đã thực hiện
3. Đánh giá kết quả thực hiện

III. Đề xuất, kiến nghị

- **Nơi nhận:**
- Chủ đầu tư hoặc đơn vị sử dụng ngân sách:
-
- Lưu:..... Đơn vị báo cáo

....., ngày.....tháng năm.....

QUYÊN HẠN, CHỨC VỤ

CỦA NGƯỜI KÝ

(Ký, họ và tên, đóng dấu)

¹ Áp dụng cho công trình lâm sinh, trồng cây phân tán

**TÊN ĐƠN VỊ
CHỦ ĐẦU TƯ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHIỆM THU HẠNG MỤC²

Hạng mục:..... thuộc công trình

(Nghiệm thu đối với từng lô rường)

1. Tên công trình:
2. Địa danh: (tên thôn/bản, xã, huyện, tỉnh)
3. Thành phần nghiệm thu: theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này
4. Lô nghiệm thu:thuộc lô:....., khoảnh..... Tiểu khu.....
5. Kết quả nghiệm thu

Nội dung	Diện tích (ha)		Nội dung nghiệm thu ...		Ghi chú
	Thiết kế	Thi công	Đạt	Không đạt	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
Tổng hợp kết quả ô tiêu chuẩn ³					
ÔTC1					
ÔTC...					

6. Kết luận, kiến nghị :

Biên bản được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau, chủ đầu tư giữ 02 bản, các bên khác giữ 01 bản.

....., ngày.....thángnăm.....

**ĐẠI DIỆN
BÊN THI CÔNG**

*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối
với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên đối
với cá nhân)*

**ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ⁴**

*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối
với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên đối
với cá nhân)*

² Áp dụng cho tất cả các công trình lâm sinh

³ Áp dụng cho việc đánh giá mật độ, tỷ lệ sống.

⁴ Chủ đầu tư hoặc đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước hoặc giám sát.

**TÊN ĐƠN VỊ
CHỦ ĐẦU TƯ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIỂU TỔNG HỢP NGHIỆM THU HẠNG MỤC

Hạng mục:.....⁵

(Tổng hợp nghiệm thu cho toàn công trình)

1. Tên công trình:
2. Địa danh: (tên thôn/bản, xã, huyện, tỉnh)
3. Thành phần nghiệm thu: theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này
4. Kết quả nghiệm thu (tổng hợp từ Mẫu số 02)

STT	Tên chủ lô	Tên tiểu khu	Tên khoảnh	Tên lô	Diện tích (ha)		Nội dung nghiệm thu		Diện tích (ha)		Ghi chú
					Thiết kế	Thi công	Đạt	Không đạt	Đạt nghiệm thu	Không đạt nghiệm thu	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng cộng											

5. Kết luận, kiến nghị :

Biên bản được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau, chủ đầu tư giữ 02 bản, các bên khác giữ 01 bản.

....., ngày.....thángnăm.....

**ĐẠI DIỆN
BÊN THI CÔNG**

*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối
với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên đối
với cá nhân)*

**ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ⁶**

*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối
với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên đối
với cá nhân)*

⁵ Áp dụng cho tất cả công trình lâm sinh

⁶ Chủ đầu tư hoặc đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước hoặc giám sát.

**TÊN ĐƠN VỊ
CHỦ ĐẦU TƯ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU NĂM/ KẾT THÚC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH
LÂM SINH⁷**

Công trình:.....

(Nghiệm thu đối với từng lô rừng)

1. Tên công trình:
2. Địa danh: (tên thôn/bản, xã, huyện, tỉnh)
3. Thành phần nghiệm thu: theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này
4. Lô nghiệm thu:, khoảnh.....tiểu khu.....
5. Kết quả nghiệm thu

Nội dung	Diện tích (ha)		Hạng mục 1		Hạng mục ...		Ghi chú
	Thiết kế	Thi công	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
Tổng hợp kết quả ô tiêu chuẩn ⁸							
ÔTC1							
ÔTC...							

6. Kết luận, kiến nghị :

Biên bản được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau, chủ đầu tư giữ 02 bản, các bên khác giữ 01 bản.

....., ngày.....thángnăm.....

**ĐẠI DIỆN
BÊN THI CÔNG**

*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối
với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên đối
với cá nhân)*

**ĐẠI DIỆN
BÊN GIÁM SÁT**

*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu
đối với tổ chức; ký, ghi rõ họ
tên đối với cá nhân)*

**ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ**

*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối
với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên đối
với cá nhân)*

ĐẠI DIỆN CÁC BÊN LIÊN QUAN KHÁC

(Kiểm lâm làm việc tại địa bàn; Ủy ban nhân dân cấp xã)

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

⁷ Áp dụng cho công trình lâm sinh: Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, nuôi dưỡng rừng trồng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên

⁸ Áp dụng cho đánh giá cây gỗ và cây tái sinh

**TÊN ĐƠN VỊ
CHỦ ĐẦU TƯ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIỂU TỔNG HỢP NGHIỆM THU NĂM/ KẾT THÚC ĐẦU TƯ
CÔNG TRÌNH LÂM SINH**

Công trình:.....⁹

(Tổng hợp nghiệm thu cho toàn công trình)

1. Tên công trình:
2. Địa danh: (tên thôn/bản, xã, huyện, tỉnh)
3. Thành phần nghiệm thu: theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này
4. Kết quả nghiệm thu (tổng hợp từ Mẫu số 04)

STT	Tên chủ lô	Tên tiểu khu	Tên khoanh	Tên lô	Diện tích (ha)		Hạng mục 1		Hạng mục..		Diện tích (ha)		Ghi chú
					Thiết kế	Thi công	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt nghiệm thu	Không đạt nghiệm thu	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	15
Tổng cộng													

5. Kết luận, kiến nghị :

Biên bản được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý như nhau, chủ đầu tư giữ 02 bản, các bên khác giữ 01 bản.

....., ngày.....thángnăm.....

**ĐẠI DIỆN
BÊN THI CÔNG**

*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối
với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên đối
với cá nhân)*

**ĐẠI DIỆN
BÊN GIÁM SÁT**

*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu
đối với tổ chức; ký, ghi rõ họ
tên đối với cá nhân)*

**ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ**

*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối
với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên đối
với cá nhân)*

ĐẠI DIỆN CÁC BÊN LIÊN QUAN KHÁC

(Kiểm lâm làm việc tại địa bàn; Ủy ban nhân dân cấp xã)

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

⁹ Áp dụng cho công trình lâm sinh: Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, nuôi dưỡng rừng trồng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên

**TÊN ĐƠN VỊ
CHỦ ĐẦU TƯ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU NĂM/ KẾT THÚC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH
LÂM SINH¹⁰**

Công trình:.....

(Nghiệm thu đối với từng lô)

1. Tên công trình:
2. Địa danh: (tên thôn/bản, xã, huyện, tỉnh)
3. Thành phần nghiệm thu: theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 10 Thông tư này
4. Lô nghiệm thu:, khoảnh.....Tiểu khu.....
5. Kết quả nghiệm thu

Nội dung	Diện tích (ha)		Hạng mục 1		Hạng mục ..		Cây sống		Diện tích được nghiệm thu (ha)	Tỷ lệ % được thanh toán	Ghi chú
	Thiết kế	Thi công	Đúng	Không đúng	Đúng	Không đúng	Số lượng	Tỷ lệ %			
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>12</i>	<i>13</i>
Tổng hợp KQ ô tiêu chuẩn ¹¹											
ÔTC1											
ÔTC....											

6. Kết luận, kiến nghị:.....

Biên bản được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau, chủ đầu tư giữ 02 bản, các bên khác giữ 01 bản.

....., ngày.....thángnăm.....

**ĐẠI DIỆN
BÊN THI CÔNG**

*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối
với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên đối
với cá nhân)*

**ĐẠI DIỆN
BÊN GIÁM SÁT**

*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu
đối với tổ chức; ký, ghi rõ họ
tên đối với cá nhân)*

**ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ**

*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối
với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên đối
với cá nhân)*

ĐẠI DIỆN CÁC BÊN LIÊN QUAN KHÁC

(Kiểm lâm làm việc tại địa bàn; Ủy ban nhân dân cấp xã)

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

¹⁰ Áp dụng cho công trình lâm sinh: trồng rừng, hỗ trợ trồng rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ, chăm sóc rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, làm giàu rừng tự nhiên, cải tạo rừng tự nhiên

¹¹ Áp dụng đánh giá mật độ, tỷ lệ sống, đánh giá sinh trưởng(đường kính, chiều cao, phẩm chất cây).

**TÊN ĐƠN VỊ
CHỦ ĐẦU TƯ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIỂU TỔNG HỢP NGHIỆM THU NĂM/ KẾT THÚC ĐẦU TƯ
CÔNG TRÌNH LÂM SINH**

Công trình:.....¹²

(Tổng hợp nghiệm thu cho toàn công trình)

1. Tên công trình:
2. Địa danh: (tên thôn/bản, xã, huyện, tỉnh)
3. Thành phần nghiệm thu: theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 10 Thông tư này
4. Kết quả nghiệm thu (tổng hợp từ Mẫu số 06)

Số TT	Tên chủ lô	Tiểu khu	Tên khoảnh	Tên lô	Diện tích		Hạng mục 1		Hạng mục...		Cây sống (cây/ha)		Diện tích nghiệm thu (ha)	Tỷ lệ % được thanh toán	Ghi chú
					Thiết kế	Thi công	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Số cây	Tỷ lệ %			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Tổng cộng															

5. Kết luận, kiến nghị:.....

Biên bản được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau, chủ đầu tư giữ 02 bản, các bên khác giữ 01 bản.

....., ngày.....thángnăm.....

**ĐẠI DIỆN
BÊN THI CÔNG**

*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối
với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên đối
với cá nhân)*

**ĐẠI DIỆN
BÊN GIÁM SÁT**

*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu
đối với tổ chức; ký, ghi rõ họ
tên đối với cá nhân)*

**ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ**

*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối
với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên đối
với cá nhân)*

ĐẠI DIỆN CÁC BÊN LIÊN QUAN KHÁC

(Kiểm lâm làm việc tại địa bàn; Ủy ban nhân dân cấp xã)

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

¹² Áp dụng cho công trình lâm sinh: trồng rừng, chăm sóc, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, làm giàu rừng, cải tạo rừng.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA¹³

V/v.....

Hôm nay, ngày tháng năm 20...

Tại

CHÚNG TÔI GỒM:

I. Đại diện bên khoán hoặc chủ đầu tư:

1. Ông: Chức vụ:

2. Ông: Chức vụ:

II. Đại diện hộ gia đình/cá nhân/ cộng đồng bên nhận khoán hoặc bên nhận nhận hỗ trợ.

1. Ông: Chức vụ:

2. Ông: Chức vụ:

NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ KIỂM TRA

1. Nội dung kiểm tra

.....

2. Kết quả kiểm tra

.....

3. Kết luận

.....

Việc kiểm tra kết thúc vào hồi... giờ ... phút ngày ... tháng ... năm ..., Biên bản được các bên thống nhất và lập thành 03 bản có giá trị như nhau, chủ đầu tư (bên khoán) giữ 02 bản, các bên hỗ trợ (nhận khoán) giữ 01 bản./.

ĐẠI DIỆN BÊN KHOÁN/CHỦ ĐẦU TƯ

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

**ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN
KHOÁN/NHẬN HỖ TRỢ BẢO
VỆ RỪNG**

*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức;
ký, ghi rõ họ tên đối với cá nhân)*

¹³ Áp dụng cho việc kiểm tra giữa chủ đầu tư (bên khoán) và bên nhận hỗ trợ (nhận khoán) bảo vệ rừng trong thời gian thực hiện hợp đồng

SỔ NHẬT KÝ THEO DÕI KHOÁN BẢO VỆ RỪNG¹⁴

STT	Ngày, tháng	Nội dung nhận thông báo	Người thông báo	Người nhận thông báo	Người nhận thông báo ký tên
1					
2					
3					
...					

....., Ngày....thángnăm....

NGƯỜI TỔNG HỢP

(ký, ghi rõ họ tên)

¹⁴ Áp dụng cho bên khoán hoặc chủ đầu tư cập nhật thông tin về bảo vệ rừng

**TÊN ĐƠN VỊ
CHỦ ĐẦU TƯ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHIỆM THU BẢO VỆ RỪNG
(Tổng hợp nghiệm thu cho toàn công trình)

1. Tên dự án:
2. Địa danh: (tên thôn/bản, xã, huyện, tỉnh)
3. Thành phần nghiệm thu: theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư này
4. Kết quả nghiệm thu

STT	Tên chủ lô nhận khoán (hỗ trợ)	Tiểu khu	Tên khoảnh	Tên lô	Diện tích theo hồ sơ	Diện tích nghiệm thu (ha)				Chất lượng			Diện tích được nghiệm thu thanh toán 100% (ha)	Diện tích không được nghiệm thụ (ha)	Chữ ký của bên khoán (hỗ trợ)
						Đủ diện tích	Không đủ diện tích	Bị phá có biện pháp tác động	Bi phá không có biện pháp tác động	Không bị tác động	Bị phá có biện pháp tác động	Bi phá không có biện pháp tác động			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Tổng cộng															

5. Kết luận và kiến nghị.....

Biên bản được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý như nhau, chủ đầu tư giữ 02 bản, các bên khác giữ 01 bản.

....., ngày.....thángnăm.....

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN HỖ TRỢ

BẢO VỆ RỪNG

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

ĐẠI DIỆN CÁC BÊN LIÊN QUAN KHÁC

(Kiểm lâm làm việc tại địa bàn; Ủy ban nhân dân cấp xã)

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

**TÊN ĐƠN VỊ
CHỦ ĐẦU TƯ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHIỆM THU TRỒNG CÂY PHÂN TÁN
(*Tổng hợp nghiệm thu dự án hoặc chương trình*)

1. Tên dự án hoặc chương trình:
2. Địa danh: (tên thôn/bản, xã, huyện, tỉnh)
3. Thành phần nghiệm thu: theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Thông tư này
4. Kết quả nghiệm thu

Số TT	Tên đơn vị, hộ gia đình, cá nhân	Số lượng cây trồng	Khoảng cách hoặc mật độ trồng		Loại cây trồng		Chất lượng cây giống		Cây sống		Tỷ lệ % được thanh toán	Chữ ký đơn vị, hộ gia đình, cá nhân	Ghi chú
			Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Số cây	Tỷ lệ %			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
<i>Tổng số</i>													

5. Kết luận, kiến nghị:.....

Biên bản được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý như nhau, chủ đầu tư giữ 02 bản, các bên khác giữ 01 bản.

....., ngày.....thángnăm.....

**ĐẠI DIỆN
BÊN NHẬN CÂY
GIỐNG**

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối
với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên đối
với cá nhân)

**ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ**

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối
với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên đối
với cá nhân)

ĐẠI DIỆN CÁC BÊN LIÊN QUAN KHÁC

(Kiểm lâm làm việc tại địa bàn; Ủy ban nhân dân cấp xã)

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

Phụ lục II**CHỈ TIÊU NGHIỆM THU**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. CHỈ TIÊU NGHIỆM THU TRỒNG RỪNG**1. Nghiệm thu hạng mục¹⁵**

STT	Hạng mục	Nội dung	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1	Xử lý thực bì	Diện tích phát dọn thực bì, kiểm tra đánh giá chất lượng thi công so với thiết kế	Đúng thiết kế	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
			Một trong các nội dung không đúng thiết kế	Phát dọn lại, nếu không thực hiện, không được trồng rừng
2	Làm đất	Số lượng hố theo thiết kế, kích thước hố, cự li giữa các hố theo thiết kế	Đạt số lượng, kích thước, đạt cự li	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
			Không đạt về số lượng hố hoặc kích thước hố hoặc cự li giữa các hố	Không đạt tiêu chuẩn nghiệm thu, cuộc lại cho đúng theo đúng thiết kế, nếu không thực hiện không được trồng rừng
		Các biện pháp làm đất khác (cày toàn diện hoặc lên lớp, hạ cấp thể nền, cải tạo thể nền)	Đúng thiết kế	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
			Không đúng thiết kế	Không đạt tiêu chuẩn nghiệm thu, chỉnh sửa lại, nếu không thực hiện không được trồng rừng
3	Bón phân (lấp hố, bón lót)	Kiểm tra loại phân bón và liều lượng bón trong hố, lấp hố	Đúng thiết kế	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
			Không đạt quy định theo thiết kế	Không đạt tiêu chuẩn nghiệm thu, yêu cầu bón lót lại đúng quy định, nếu không thực hiện không được trồng rừng

¹⁵ Nếu nghiệm thu hạng mục chăm sóc lần cuối trùng với thời điểm nghiệm thu năm thì tiến hành đồng thời với nghiệm thu năm.

STT	Hạng mục	Nội dung	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
4	Trồng rừng	Diện tích trồng	Trồng hết diện tích thiết kế	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
			Trồng chưa hết diện tích	Yêu cầu trồng bổ sung, nếu không thực hiện nghiệm thu theo diện tích đối với diện tích trồng $\geq 0,3$ ha/ lô; diện tích dưới 0,3 ha không nghiệm thu.
		Loài cây trồng, phương thức trồng	Đúng thiết kế	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
			Không đúng thiết kế về loài cây hoặc phương thức trồng	Không nghiệm thu, báo cáo cấp trên có thẩm quyền xem xét.
		Cắm cọc (đối với trồng rừng ngập mặn)	Đúng thiết kế	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
			Không đúng thiết kế	Không nghiệm thu, báo cáo cấp trên có thẩm quyền xem xét
		Tỷ lệ cây sống	Đạt $\geq 85\%$	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
			Đạt $< 85\%$	Yêu cầu trồng dặm
5	Chăm sóc	Diện tích phát chăm sóc, kỹ thuật phát đúng thiết kế	Đạt $\geq 100\%$ về diện tích; đạt về kỹ thuật	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
			Đạt $< 100\%$ về diện tích hoặc không đạt về kỹ thuật	Yêu cầu thực hiện bổ sung hoặc chỉnh sửa về kỹ thuật; nếu không thực hiện nghiệm thu theo diện tích; không chỉnh sửa về kỹ thuật không nghiệm thu
		Số lượng cây xới vun gốc, Kích thước hố xới đúng thiết kế	Đạt $\geq 100\%$ về số cây; đạt về kỹ thuật	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
			Đạt $< 100\%$ về số cây; hoặc không đạt về kỹ thuật	Yêu cầu thực hiện bổ sung hoặc chỉnh sửa về kỹ thuật; nếu không thực hiện nghiệm thu theo diện tích; không chỉnh sửa về kỹ thuật không nghiệm thu

STT	Hạng mục	Nội dung	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
		Số lượng cây được chăm sóc đúng thiết kế (ngập mặn)	Đạt $\geq 100\%$ về số cây; đạt về kỹ thuật	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
			Đạt $< 100\%$ về số cây hoặc không đạt về kỹ thuật	Yên cầu chăm sóc bổ sung

2. Nghiệm thu năm

STT	Nội dung	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1	Diện tích thực trồng so với thiết kế	Trồng đủ diện tích	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Trồng không đủ diện tích	Nghiệm thu thanh toán theo diện tích thực trồng đối với diện tích lô trồng $\geq 0,3$ ha; lô dưới 0,3 ha không nghiệm thu.
2	Loài cây trồng, phương thức trồng	Đúng loài cây, cây giống đạt tiêu chuẩn quy định, đúng phương thức trồng	Được nghiệm thu thanh toán 100%
		Không đúng loài cây hoặc không đúng phương thức trồng	Không nghiệm thu, báo cáo cấp trên có thẩm quyền xem xét
3	Tỷ lệ phần trăm số cây sống so với mật độ cây trồng theo thiết kế ¹⁶ .	Đạt $\geq 85\%$ đối với trồng trên đất đồi núi và đất khác (sau đây gọi là đất đồi núi); Đạt $\geq 70\%$ đối với trồng trên đất ngập mặn (sau đây gọi là đất ngập mặn)	Nghiệm thu thanh toán 100% giá trị. Số cây chết đưa vào kế hoạch chăm sóc năm thứ 2, trồng dặm cho đủ mật độ theo thiết kế
		Đạt từ 50% đến $< 85\%$ đối với đất đồi núi; Đạt từ 50% đến $< 70\%$ đối với đất ngập mặn	Nghiệm thu thanh toán theo quy định về tỷ lệ cây sống. Số cây chết đưa vào kế hoạch chăm sóc năm thứ 2, trồng dặm cho đủ mật độ theo thiết kế
		Đạt $< 50\%$	Không nghiệm thu, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét

¹⁶ Trồng dặm theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 13 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh đã được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2022.

STT	Nội dung	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
4	Nội dung nghiệm thu hạng mục ¹⁷	Đúng thiết kế	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
		Không đúng thiết kế, đã chỉnh sửa nghiệm thu bổ sung	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
		Không đúng thiết kế, không chỉnh sửa, bổ sung	Không nghiệm thu

3. Nghiệm thu kết thúc đầu tư công trình lâm sinh:

a) Đối với công trình thực hiện chưa đủ thời gian chăm sóc quy định tại khoản 24 Điều 1 của Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT thực hiện theo thiết kế dự toán công trình đã được phê duyệt.

b) Đối với công trình thực hiện đủ chăm sóc rừng theo quy định tại khoản 24 Điều 1 của Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT áp dụng tiêu chuẩn quốc gia để xác định rừng trồng thành rừng

- Chỉ tiêu cơ bản

STT	Chỉ tiêu	Nhóm loài cây	Yêu cầu
1	Diện tích		Liên vùng tối thiểu 0,3 ha
2	Tỷ lệ cây sống so với mật độ trồng rừng	Sinh trưởng nhanh	Lớn hơn hoặc bằng 75,0%
		Sinh trưởng chậm	Lớn hơn hoặc bằng 75,0% hoặc trên 600 cây/ha (đối với rừng phòng hộ, đặc dụng)
		Loài cây ngập mặn	Lớn hơn hoặc bằng 50,0 %
3	Độ tàn che	Sinh trưởng nhanh	Lớn hơn hoặc bằng 0,5
		Sinh trưởng chậm	Lớn hơn hoặc bằng 0,3 với rừng trồng cây lá rộng và lớn hơn hoặc bằng 0,1 với rừng trồng cây lá kim, rừng trồng trong điều kiện khí hậu khô hạn.
		Loài cây ngập mặn	Tối thiểu đạt 0,3; rừng trồng ngập mặn rụng lá ở tỉnh phía Bắc lớn hơn hoặc bằng 0,1.
4	Đường kính ngang ngực bình quân	Sinh trưởng nhanh	Lớn hơn hoặc bằng 6,0 cm

¹⁷ Không áp dụng đối với nghiệm thu hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ.

STT	Chỉ tiêu	Nhóm loài cây	Yêu cầu
5	Đường kính gốc bình quân	Sinh trưởng chậm	Lớn hơn hoặc bằng 3,0 cm
		Loài cây ngập mặn	- Miền Bắc và Miền Trung: lớn hơn hoặc bằng 1,5 cm - Miền Nam: lớn hơn hoặc bằng 3,0 cm
6	Chiều cao vút ngọn bình quân	Sinh trưởng nhanh	Lớn hơn hoặc bằng 5,0 m; đối với rừng trồng ở độ cao trên 1.000 m thì chiều cao trung bình của cây trồng đạt tối thiểu từ 3,0 m trở lên
		Sinh trưởng chậm	Lớn hơn hoặc bằng 2,0 m
		Loài cây ngập mặn	Miền Bắc và Miền Trung: Lớn hơn hoặc bằng 1,3 m - Miền Nam: lớn hơn hoặc bằng 3,5 m
7	Chất lượng cây		Cây có phẩm chất tốt và phẩm chất trung bình tối thiểu 75% tổng số cây điều tra
8	Tình hình sâu, bệnh hại		Tỷ lệ cây bị sâu, bệnh hại nhỏ hơn 25% tổng số cây điều tra
9	Tổng diện tích các đám trồng trong rừng		Nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 m ² /ha

- Chỉ tiêu khác: Yêu cầu kỹ thuật đai rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát ven biển; TCVN 12510-1:2018; Yêu cầu kỹ thuật đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển: TCVN 12510-2:2018.

- Phương pháp kiểm tra, đánh giá khác: Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13703: 2023 hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định nghiệm thu trồng rừng; Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13532: 2022 Quy định các yêu cầu và phương pháp xác định các chỉ tiêu nhằm đáp ứng rừng phòng hộ đầu nguồn; phương pháp xác định: Rừng trồng thuộc nhóm loài cây sinh trưởng nhanh: TCVN 12509-1:2018; Rừng trồng thuộc nhóm loài cây sinh trưởng chậm: TCVN 12509-2:2018; Rừng trồng thuộc nhóm loài cây ngập mặn: TCVN 12509-3:2018 ; Rừng trồng phòng hộ ven biển, chắn gió, chắn cát bay: TCVN 12510-1:2018 ; Rừng trồng phòng hộ ven biển, chắn sóng, lấn biển: TCVN 12510-2:2018.

II. CHỈ TIÊU NGHIỆM THU CHĂM SÓC RỪNG TRỒNG

1. Nghiệm thu hạng mục¹⁸

STT	Hạng mục	Nội dung	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1	Phát chăm sóc	Diện tích phát chăm sóc, kỹ thuật phát đúng thiết kế	Đạt $\geq 100\%$ về diện tích; đạt về kỹ thuật	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
			Đạt $< 100\%$ về diện tích hoặc không đạt về kỹ thuật	Không nghiệm thu, yêu cầu chăm sóc đủ diện tích, chỉnh sửa về kỹ thuật phát đúng thiết kế
2	Xới vun góc và bón phân	Số lượng cây xới vun góc; kích thước hố xới và bón phân đúng thiết kế	Đạt $\geq 100\%$ về số cây; đạt về kỹ thuật	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
			Đạt $< 100\%$ về số cây hoặc không đạt về kỹ thuật	Không nghiệm thu, yêu cầu chăm sóc đủ diện tích, chỉnh sửa về kỹ thuật đúng thiết kế
3	Cắm lại cọc giữ cây, dựng cây nghiêng đổ; vớt rác bám; xử lý sinh vật gây hại cây trồng (đối với trồng rừng ngập mặn)	Diện tích và số lượng cây trồng cắm cọc theo thiết kế	Đạt $\geq 100\%$ về diện tích; đạt về kỹ thuật	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
			Đạt $< 100\%$ về diện tích hoặc không đạt về kỹ thuật	Không nghiệm thu, yêu cầu chăm sóc đủ diện tích
4	Trồng dặm ¹⁹	Số lượng cây trồng dặm đúng kỹ thuật theo thiết kế	Đạt $\geq 95\%$ số cây; đạt về kỹ thuật	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
			Đạt $< 95\%$ số cây hoặc không đạt về kỹ thuật	Không nghiệm thu, yêu cầu trồng dặm hết số cây bị chết

¹⁸ Nếu nghiệm thu hạng mục chăm sóc lần cuối trùng với thời điểm nghiệm thu năm thì tiến hành đồng thời với nghiệm thu năm.

¹⁹ Trồng dặm theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 13 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh đã được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2022.

2. Nghiệm thu năm

STT	Nội dung	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1	Diện tích phát chăm sóc, kỹ thuật phát đúng thiết kế	Đạt $\geq 100\%$ về diện tích; đạt về kỹ thuật	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Đạt $< 100\%$ về diện tích; đạt về kỹ thuật	Thanh toán theo diện tích đã thực hiện
		Không đạt về kỹ thuật	Không nghiệm thu
2	Số lượng cây xới vun gốc, kích thước hố xới đúng thiết kế	Đạt $\geq 100\%$ về số cây; đạt về kỹ thuật	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Đạt $< 100\%$ về số cây; đạt kỹ thuật	Thanh toán theo diện tích đã thực hiện
		Không đạt về kỹ thuật	Không nghiệm thu
3	Số gốc có bón đúng chủng loại và khối lượng phân theo quy định	Đạt $\geq 100\%$ về số cây; đúng khối lượng và chủng loại phân bón	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Đạt $< 100\%$ về số cây; đúng khối lượng và chủng loại phân bón	Thanh toán theo diện tích đã thực hiện
		Không đúng khối lượng và chủng loại phân bón	Không nghiệm thu
4	Cắm lại cọc giữ cây, dựng cây nghiêng đổ; vớt rác bám; xử lý sinh vật gây hại cây trồng (đối với trồng rừng ngập mặn) theo thiết kế	Đạt $\geq 100\%$ về diện tích; đạt về kỹ thuật	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Đạt $< 100\%$ về diện tích; đạt về kỹ thuật	Thanh toán theo diện tích đã thực hiện
		Không đạt về kỹ thuật	Không nghiệm thu
5	Tỷ lệ cây sống của lô rừng ²⁰	Đạt $\geq 85\%$ (đất đồi núi); Đạt $\geq 70\%$ (cây có bầu trên đất ngập mặn); Đạt $\geq 60\%$ (trụ mầm) so với mật độ thiết kế ban đầu hoặc thiết kế chăm sóc	Nghiệm thu thanh toán 100%. Số cây chết đưa vào kế hoạch chăm sóc năm tiếp theo, trồng dặm cho đủ mật độ theo thiết kế

²⁰ Trồng dặm theo quy định tại điểm d, khoản 2 Điều 13 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh đã được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2022.

STT	Nội dung	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
		Đạt từ 50% đến < 85% (đất đồi núi); Đạt từ 50 đến < 70 % (cây có bầu trên đất ngập mặn); Đạt từ 50 đến < 60% (trụ mầm) so với mật độ thiết kế ban đầu hoặc thiết kế chăm sóc	Nghiệm thu thanh toán theo quy định về tỷ lệ cây sống, số cây chết đưa vào kế hoạch chăm sóc năm tiếp theo, trồng dặm cho đủ mật độ theo thiết kế
		Đạt < 50% mật độ thiết kế ban đầu hoặc thiết kế chăm sóc	Không nghiệm thu, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét

III. CHỈ TIÊU NGHIỆM THU NUÔI DƯỠNG RỪNG TRỒNG

1. Nghiệm thu hạng mục²¹

STT	Hạng mục	Nội dung	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1	Luồng phát	Diện tích phát dọn dây leo cây bụi, cỏ dại xâm lấn, kỹ thuật phát dọn đúng thiết kế	Đạt $\geq 100\%$ về diện tích; đạt về kỹ thuật	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
			Đạt < 100% về diện tích hoặc không đạt về kỹ thuật	Yêu cầu luồng phát đủ diện tích hoặc luồng phát lại cho đúng kỹ thuật.
2	Tia thưa	Tia thưa cây cong queo sâu bệnh đúng thiết kế	Đúng mật độ, kỹ thuật chặt tia thưa theo thiết kế	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
			Không đúng mật độ, kỹ thuật chặt tia không đúng thiết kế	Không nghiệm thu, nếu mật độ để lại thấp hơn thiết kế, báo cáo chủ đầu tư; nếu mật độ cao hơn thiết kế, yêu cầu tia thưa bổ sung cho đúng thiết kế
		Tia cành cho	Đúng theo thiết kế	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu

²¹ Nghiệm thu hạng mục cuối cùng có thể tiến hành đồng thời với nghiệm thu năm hoặc nghiệm thu kết thúc đầu tư công trình lâm sinh

STT	Hạng mục	Nội dung	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
		cây mục đích, thu gom cành cây to trong rừng để phòng cháy rừng	Không đúng thiết kế	Không nghiệm thu, chỉnh sửa lại theo đúng quy định
3	Bón phân	Loại phân và số lượng gốc có bón phân đúng loại phân theo thiết kế	Đạt $\geq 90\%$ số cây; đúng loại phân theo thiết kế	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
			Đạt $< 90\%$ số cây hoặc không đúng khối lượng	Không nghiệm thu, yêu cầu bón bổ sung cho đủ khối lượng
			Không đúng chủng loại phân	Không nghiệm thu, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét

2. Nghiệm thu năm

STT	Nội dung	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1	Diện tích phát dây leo cây bụi, cỏ dại xâm lấn, kỹ thuật phát dọn đúng thiết kế	Đạt $\geq 100\%$ về diện tích; đạt về kỹ thuật	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Đạt $< 100\%$ về diện tích; đạt về kỹ thuật	Thanh toán theo diện tích
		Không đạt về kỹ thuật	Không nghiệm thu
2	Tỉa thưa rừng, để lại những cây có mục đích	Đúng mật độ, kỹ thuật chặt tỉa thưa đúng quy định theo thiết kế	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Không đúng mật độ, kỹ thuật theo thiết kế	Không nghiệm thu, báo cáo chủ đầu tư
3	Tỉa cành cho cây mục đích, thu gom cành cây to trong rừng và vệ sinh chăm sóc rừng sau tỉa thưa	Đúng theo thiết kế	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Không đúng theo thiết kế	Không nghiệm thu,

STT	Nội dung	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
4	Bón phân	Đạt $\geq 90\%$ số cây; đúng khối lượng	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Đạt $< 90\%$ số cây; đúng khối lượng	Nghiệm thu thanh toán theo diện tích thực tế
		Không đúng loại phân và khối lượng theo thiết kế	Không nghiệm thu, báo cáo chủ đầu tư

3. Nghiệm thu kết thúc đầu tư công trình lâm sinh: Theo thiết kế dự toán đã được phê duyệt

IV. CHỈ TIÊU NGHIỆM THU KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH TỰ NHIÊN

1. Nghiệm thu hạng mục (Đối với diện tích tác động khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên)²²

STT	Hạng mục nghiệm thu	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1	Diện tích luồng phát, tia chồi và vệ sinh rừng đối với khoanh nuôi xúc tiến tái sinh trên đất đồi núi	Đạt 100% diện tích; đạt yêu cầu kỹ thuật	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
		Đạt $< 100\%$ diện tích hoặc không đạt yêu cầu kỹ thuật	Không nghiệm thu, yêu cầu thực hiện bổ sung để đạt các yêu cầu kỹ thuật và diện tích.
2	Tia cây cong queo, sâu bệnh đối với khoanh nuôi xúc tiến tái sinh trên diện tích tre nứa	Tia cây cong queo, sâu bệnh đạt yêu cầu kỹ thuật	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
		Không đạt yêu cầu kỹ thuật	Không nghiệm thu, yêu cầu thực hiện bổ sung để đạt các yêu cầu kỹ thuật
3	Dọn cỏ rác và các đối tượng khác chèn ép cây tái sinh mục đích đối với khoanh nuôi xúc tiến tái sinh trên đất ngập mặn	Đạt yêu cầu kỹ thuật	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
		Không đạt yêu cầu kỹ thuật	Không nghiệm thu, yêu cầu thực hiện bổ sung để đạt các yêu cầu kỹ thuật

²² Nghiệm thu hạng mục cuối cùng có thể tiến hành đồng thời với nghiệm thu năm

2. Nghiệm thu năm

a) Đối với diện tích khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có tác động.

STT	Nội dung nghiệm thu	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1	Diện tích thực hiện	Đủ diện tích theo thiết kế	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Không đủ diện tích	Nghiệm thu theo diện tích thực hiện
2	Các nội dung nghiệm thu hạng mục	Đạt yêu cầu kỹ thuật	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
		Không đạt yêu cầu kỹ thuật	Không nghiệm thu
3	Số lượng, chất lượng cây gỗ và cây tái sinh	Đạt yêu cầu kỹ thuật	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
		Không đạt yêu cầu kỹ thuật	Không nghiệm thu

b) Đối với diện tích khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên không tác động

STT	Nội dung nghiệm thu	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1	Diện tích	Đủ diện tích ký theo thiết kế	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Không đủ diện tích theo thiết kế	Nghiệm thu theo diện tích thực tế
		Diện tích bị phá (làm nương rẫy, khai thác trắng,...); bị cháy rừng không đủ theo thiết kế. Đã có biện pháp ngăn chặn phù hợp và thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền (chính quyền địa phương hoặc kiểm lâm) hoặc chủ đầu tư	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Diện tích bị phá (làm nương rẫy, khai thác trắng); bị cháy không đủ theo thiết kế, nhưng không phát hiện rừng bị thiệt hại hoặc phát hiện nhưng không có biện pháp ngăn chặn phù hợp, không thông báo cho cơ quan có thẩm quyền hoặc chủ đầu tư	Không nghiệm thu

STT	Nội dung nghiệm thu	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
2	Chất lượng rừng	Hiện trạng rừng không bị tác động phá hại, không bị cháy rừng	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Bị tác động phá hại nhưng vẫn đảm bảo hiện trạng rừng theo thiết kế. Đã có biện pháp ngăn chặn phù hợp và thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền hoặc chủ đầu tư	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Bị tác động phá hại, cháy rừng nhưng không phát hiện rừng bị thiệt hại hoặc phát hiện nhưng không có biện pháp ngăn chặn phù hợp, không thông báo cho cơ quan có thẩm quyền hoặc chủ đầu tư	Không nghiệm thu
	Số lượng, chất lượng cây gỗ và cây tái sinh	Đạt yêu cầu kỹ thuật	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Không đạt yêu cầu kỹ thuật	Không nghiệm thu

3. Nghiệm thu kết thúc đầu tư công trình lâm sinh

a) Đối với diện tích khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên chưa đủ thời gian đầu tư theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT thực hiện theo thiết kế dự toán đã được phê duyệt;

b) Đối với diện tích khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên đủ thời gian đầu tư theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT áp dụng tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12511:2018 để xác định diện tích khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên thành rừng.

V. CHỈ TIÊU NGHIỆM THU KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH TỰ NHIÊN CÓ TRỒNG BỔ SUNG

1. Nghiệm thu hạng mục, nghiệm thu năm²³

STT	Nội dung nghiệm thu	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1	Diện tích thực hiện	Đủ diện tích theo thiết kế	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Không đủ diện tích theo thiết kế	Nghiệm thu theo diện tích thực hiện

²³ Nghiệm thu hạng mục lần cuối có thể tiến hành đồng thời với nghiệm thu năm

STT	Nội dung nghiệm thu	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
2	Các chỉ tiêu nghiệm thu hạng mục, nghiệm thu năm đối với diện tích không trồng bổ sung	Thực hiện theo Mục IV Phụ lục này	
3	Các chỉ tiêu nghiệm thu hạng mục, nghiệm thu năm đối với diện tích có trồng bổ sung	Thực hiện theo Mục I Phụ lục này	

2. Nghiệm thu kết thúc đầu tư công trình lâm sinh

a) Đối với diện tích khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên chưa đủ đầu tư theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT theo thiết kế dự toán đã được phê duyệt;

b) Đối với diện tích khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên đủ thời gian đầu tư theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT áp dụng tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12511:2018 để xác định diện tích khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên thành rừng.

VI. NGHIỆM THU NUÔI DƯỠNG RỪNG TỰ NHIÊN

1. Nghiệm thu hạng mục²⁴

STT	Hạng mục	Nội dung nghiệm thu	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1	Phát dọn dây leo cây bụi, cỏ dại xâm lấn	Diện tích phát dọn thực bì, kỹ thuật phát dọn đúng thiết kế	Đạt 100 % diện tích; đạt yêu cầu kỹ thuật	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
			Đạt < 100% diện tích hoặc không đạt tiêu chuẩn nghiệm thu	Yêu cầu phát dọn lại cho đúng kỹ thuật hoặc đủ diện tích
		Tỉa thưa rừng, đẽ	Đúng mật độ, kỹ thuật chặt tỉa thưa đúng thiết kế	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu

²⁴ Nghiệm thu hạng mục cuối cùng có thể tiến hành đồng thời với nghiệm thu năm hoặc nghiệm thu kết thúc đầu tư công trình lâm sinh

STT	Hạng mục	Nội dung nghiệm thu	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
2	Tỉa thưa tỉa cành và vệ sinh rừng	lại những cây có mục đích	Không đúng mật độ, không đúng kỹ thuật theo thiết kế	Không nghiệm thu, nếu mật độ để lại thấp hơn thiết kế, báo cáo chủ đầu tư; nếu mật độ cao hơn thiết kế, yêu cầu tỉa thưa bổ sung cho đúng thiết kế
		Tỉa cành cho cây mục đích, thu gom cành cây to trong rừng để phòng cháy rừng	Đúng theo thiết kế	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
			Không đúng theo thiết kế	Không nghiệm thu, chỉnh sửa lại theo đúng thiết kế

2. Nghiệm thu năm

STT	Nội dung nghiệm thu	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1	Diện tích phát dọn thực bì, kỹ thuật phát dọn đúng thiết kế	Đạt 100 % diện tích; đạt yêu cầu kỹ thuật	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Đạt <100 % diện tích; đạt yêu cầu kỹ thuật	Thanh toán theo diện tích
		Không đạt yêu cầu kỹ thuật	Không nghiệm thu
2	Tỉa thưa tỉa cành và vệ sinh chăm sóc rừng sau tỉa thưa	Đúng mật độ, kỹ thuật chặt tỉa thưa, tỉa cành đúng quy định theo thiết kế	Nghiệm thu, thanh toán 100%
		Không đúng mật độ và kỹ thuật theo thiết kế	Không nghiệm thu
3	Độ tàn che	Đạt > 0,4	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Đạt ≤ 0,4	Không nghiệm thu

3. Nghiệm thu kết thúc đầu tư công trình lâm sinh: Theo thiết kế dự toán đã được phê duyệt

VII. NGHIỆM THU LÀM GIÀU RỪNG TỰ NHIÊN

1. Nghiệm thu hạng mục²⁵

STT	Nội dung nghiệm thu	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1	Tạo băng chặt, băng chừa đôi với làm giàu rừng theo băng; luống phát thực bì đôi với làm giàu rừng theo đám	Đúng kỹ thuật	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
		Không đúng kỹ thuật	Không nghiệm thu, yêu cầu chỉnh sửa đảm bảo kỹ thuật theo thiết kế
2	Cuốc hố; lấp hố, bón lót, trồng cây; chăm sóc cây trồng	Thực hiện theo Mục I Phụ lục này	

2. Nghiệm thu năm

STT	Nội dung nghiệm thu	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1	Diện tích thực hiện	Đủ diện tích ký trong hợp đồng	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Không đủ diện tích	Nghiệm thu theo diện tích thực hiện.
2	Tạo băng chặt, băng chừa đôi với làm giàu rừng theo băng; luống phát thực bì đôi với làm giàu rừng theo đám	Đúng kỹ thuật	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Không đúng kỹ thuật	Không nghiệm thu
3	Trồng cây làm giàu rừng	Thực hiện theo Mục I Phụ lục này	

3. Nghiệm thu kết thúc đầu tư công trình lâm sinh: Theo thiết kế dự toán đã được phê duyệt

VIII. NGHIỆM THU CẢI TẠO RỪNG TỰ NHIÊN

1. Nghiệm thu hạng mục

a) Khai thác tận thu

²⁵ Nghiệm thu hạng mục lần cuối có thể tiến hành đồng thời với nghiệm thu năm.

STT	Nội dung nghiệm thu	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1	Diện tích thực hiện	Đủ diện tích ký theo thiết kế	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
		Không đủ diện tích	Nghiệm thu theo diện tích thực hiện
2	Biện pháp kỹ thuật	Đúng thiết kế	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
		Không đúng thiết kế	Không nghiệm thu, báo cáo chủ đầu tư
3	Khai thác tận thu	Đúng chủng loại gỗ và khối lượng gỗ theo thiết kế đã phê duyệt	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
		Không đúng chủng loại gỗ và khối lượng gỗ theo thiết kế đã phê duyệt	Không nghiệm thu, báo cáo chủ đầu tư

b) Trồng rừng: Thực hiện theo Mục I Phụ lục này

2. Nghiệm thu năm: Thực hiện theo Mục I Phụ lục này

3. Nghiệm thu kết thúc đầu tư công trình lâm sinh: Thực hiện theo Mục I Phụ lục này.

IX. NGHIỆM THU BẢO VỆ RỪNG

STT	Nội dung nghiệm thu	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1	Diện tích	Đủ diện tích ký trong hợp đồng hoặc trong hồ sơ phê duyệt	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Không đủ diện tích trong hợp đồng hoặc trong hồ sơ phê duyệt	Nghiệm thu theo diện tích thực tế
		Diện tích bị phá (làm nương rẫy, khai thác trắng,...); bị cháy rừng không đủ theo hồ sơ phê duyệt hoặc trong hợp đồng. Đã có biện pháp ngăn chặn phù hợp và thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền (bên khoán hoặc chính quyền địa phương hoặc kiểm lâm) hoặc chủ đầu tư	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Diện tích bị phá (làm nương rẫy, khai thác trắng,...); bị cháy không đủ theo hồ sơ phê duyệt hoặc trong hợp đồng, nhưng không phát hiện rừng bị thiệt hại hoặc phát hiện nhưng không có biện pháp ngăn chặn phù hợp, không thông báo cho cơ quan có thẩm quyền hoặc chủ đầu tư	Không nghiệm thu

STT	Nội dung nghiệm thu	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
2	Chất lượng rừng	Hiện trạng rừng không bị tác động phá hại, không bị cháy rừng	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Bị tác động phá hoại nhưng vẫn đảm bảo hiện trạng rừng theo hồ sơ phê duyệt hoặc trong hợp đồng. Đã có biện pháp ngăn chặn phù hợp và thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền hoặc chủ đầu tư	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Bị tác động phá hoại, cháy rừng nhưng không phát hiện rừng bị thiệt hại hoặc phát hiện nhưng không có biện pháp ngăn chặn phù hợp, không thông báo cho cơ quan có thẩm quyền hoặc chủ đầu tư	Không được nghiệm thu

X. NGHIỆM THU TRỒNG CÂY PHÂN TÁN

STT	Nội dung nghiệm thu	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1	Khoảng cách hoặc mật độ trồng	Đúng hướng dẫn kỹ thuật trồng	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Không đúng hướng dẫn kỹ thuật trồng	Không nghiệm thu
2	Loài cây trồng	Đúng hồ sơ và danh sách cấp phát	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Không đúng hồ sơ và danh sách cấp phát	Không nghiệm thu
3	Tiêu chuẩn cây giống (đường kính gốc và chiều cao vút ngọn)	Đúng hồ sơ và đúng hợp đồng	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Không đúng hồ sơ và không đúng hợp đồng	Không nghiệm thu, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên
4	Tỷ lệ cây sống	Đạt tỷ lệ $\geq 85\%$ số cây kiểm tra	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Đạt từ 50 đến 85% số cây kiểm tra	Thanh toán theo tỷ lệ cây sống
		Đạt $< 50\%$ số cây kiểm tra	Không nghiệm thu

Phụ lục III

MẪU ĐĂNG KÝ TIẾP NHẬN KINH PHÍ TRỒNG RỪNG THAY THẾ
(Kèm theo Thông tư số /2024/TT-BNNPTNT ngày tháng năm
2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 01

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN ĐƠN VỊ ... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /... .., ngày tháng năm.....

V/v đăng ký tiếp nhận kinh
phí trồng rừng thay thế

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Căn cứ Thông tư số /...../TT-BNNPTNT ngày...../...../..... của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, Ủy ban nhân dân tỉnh.../tên đơn vị rà soát quỹ đất đảm bảo tiêu chí để trồng rừng thay thế và có nhu cầu trồng rừng thay thế như sau:

1. Tổng diện tích cần trồng rừng thay thế:..... ha, trong đó:
 - Trồng rừng đặc dụng.....
 - Trồng rừng phòng hộ.....
 - Trồng rừng sản xuất.....
2. Đơn giá trồng rừng trên địa bàn tỉnh/của đơn vị: đồng/ha (Quyết định số: .../QĐ-.... ngày ... tháng ... năm).
3. Tổng kinh phí dự kiến:..... tỷ đồng.
(Chi tiết tại Phụ biểu Kế hoạch trồng rừng thay thế kèm theo)

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố .../tên đơn vị đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét điều chuyển kinh phí từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để tỉnh.../tên đơn vị bố trí trồng rừng thay thế./

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: ...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

(Ký, họ và tên, đóng dấu)

